TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 345/2022/HC-PT
Ngày: 09/8/2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mai;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 553/2021/TLPT-HC ngày 29 tháng 12 năm 2021 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực trợ cấp xã hội" do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2021/HCST ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6945/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2022 giữa:

1. Người khởi kiện: Bà Võ Thị N1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khối 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh N; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị N1: Ông Vương Xuân C, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 5, đường M, phường L, thành phố V, tỉnh N (theo Giấy ủy quyền ngày 15/01/2021); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị N1: Ông Trần Quốc T1 - Luật sư Văn phòng Luật sư số 2, Đoàn Luật sư tỉnh N; địa chỉ: Số 5, đường M, phường L, thành phố V, tỉnh N; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện T, tỉnh N.

- Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh N.

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện T, tỉnh N.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn T2 – Phó Chủ tịch UBND huyện T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện và đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Bà Võ Thị N1 - nguyên là giáo viên Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở T3, huyện T, tỉnh N. Ngày 21/8/2009, UBND huyện T ban hành Quyết định số 2720/QĐ-UBND điều động bà Võ Thị N1 đến làm giáo viên tại Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở T3, huyện T, tỉnh N kể từ ngày 01/9/2009. Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở T3, huyện T, tỉnh N thuộc xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Kể từ sau khi có quyết định nói trên, bà N1 đã công tác tại trường từ đó cho đến khi bà N1 được nghỉ hưu theo quy định. Ngày 17/5/2019, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 1995/QĐ-UBND về việc nghỉ việc để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đối với bà Võ Thị N1 kể từ ngày 01/7/2019. Sau khi nghỉ hưu theo quy định, bà N1 đã làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp một lần với lý do bà Võ Thị N1 đã có thời gian công tác tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn từ ngày 01/9/2009 đến ngày 20/6/2019 với thời gian là 09 năm 10 tháng. Theo quy định điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP "*Thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nếu có tháng lẻ được tính như sau: ... c) Từ trên 06 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng thì được tính bằng 01 (một) năm công tác*". Như vậy thời gian thực tế làm việc của bà N1 ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 09 năm, có tháng lẻ là 10 tháng thì được tính tròn 01 năm nên đủ 10 năm để được hưởng trợ cấp một lần theo quy định tại Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính Phủ. Tuy nhiên, hồ sơ xin hưởng trợ cấp một lần của bà N1 không được UBND huyện T giải quyết. Sau đó, bà Võ Thị N1 đã làm đơn kiến nghị. Ngày 30/7/2020, UBND huyện T có Văn bản số 1295a/UBND-NV về việc trả lời đơn kiến nghị của bà N1 với nội dung: "Tổng thời gian công tác của bà Võ Thị N1 ở vùng có chế độ chính sách thuộc vùng, thôn xóm đặc biệt khó khăn là 9 năm 10 tháng. Căn cứ khoản 1 Điều 8 Nghị định 116/2010 quy định phải đủ 10 năm công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bà N1 mới được 9 năm 10 tháng nên chưa đủ điều kiện được hưởng trợ cấp một lần".

Không đồng ý với văn bản trả lời nói trên của UBND huyện T, ngày 13/8/2020, bà Võ Thị N1 đã khiếu nại Văn bản số 1295a/UBND-NV ngày 30/7/2020 của UBND huyện T. Ngày 08/12/2020, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định số 5887/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Võ Thị N1 với nội dung giữ nguyên nội dung trong Văn bản số 1295a/UBND-NV ngày 30/7/2020 đối với bà Võ Thị N1.

Không đồng ý với nội dung giải quyết khiếu nại nói trên, bà Võ Thị N1 làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 5887/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu)

của bà Võ Thị N1. Hủy Văn bản số 1295a/UBND-NV ngày 30/7/2020 của UBND huyện T và buộc UBND huyện T, tỉnh N trả trợ cấp 01 lần cho bà N1 theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 8, điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP của Chính Phủ.

Quan điểm của UBND huyện T và Chủ tịch UBND huyện T:

Bà Võ Thị N1 được điều động chuyển đến công tác tại trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở T3 thuộc vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn từ ngày 01/9/2009 và được nghỉ hưu từ ngày 01/7/2019. Thời gian thực tế làm việc của bà N1 là 09 năm 10 tháng. Bà N1 đã làm đơn kiến nghị UBND huyện T giải quyết trợ cấp một lần khi về hưu cho bà theo điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ (số tháng lẻ của bà N1 được làm tròn đủ 10 năm).

UBND huyện T đã có Văn bản số 1295a/UBND-NV ngày 30/7/2020 trả lời kiến nghị của công dân, nội dung Văn bản nói rõ bà N1 chưa đủ thời gian thực tế làm việc từ đủ 10 năm trở lên nên chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ trợ cấp một lần khi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ. Tuy nhiên, bà Võ Thị N1 không đồng ý với nội dung trả lời của UBND huyện T nên đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân dân tỉnh N.

Theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tỉnh N tại Công văn số 709/SNV-CCVC ngày 10/4/2021 thì điều kiện được hưởng trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu, trước tiên đối tượng theo quy định phải có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 10 năm trở lên. Đối chiếu với quy định, thời gian công tác thực tế của bà Võ Thị N1 là 09 năm 10 tháng nên chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ trợ cấp một lần. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N1 là hoàn toàn không có cơ sở, nội dung trong quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện T và văn bản trả lời của UBND huyện T là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N1.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2021/HCST ngày 16 tháng 7 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116; khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 19, 20, 27, 28, 29, 30, 31 Luật Khiếu nại; Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N1, về việc yêu cầu Tòa án tuyên:

1. Hủy Quyết định số 5887/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Võ Thị N1.

2. Hủy Văn bản số 1295a/UBND-NV, ngày 30/7/2020 của UBND huyện T về việc trả lời kiến nghị công dân đối với bà Võ Thị N1.

3. Buộc UBND huyện T, tỉnh N trả trợ cấp 01 lần cho bà Võ Thị N1 đúng quy định tại khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP Nghị định của Chính phủ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 29/7/2021, người khởi kiện là bà Võ Thị N1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị N1 có văn bản trình bày với nội dung giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị xét xử vắng mặt; Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị N1 cũng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt và trình bày luận cứ cho rằng việc UBND huyện T, tỉnh N không chấp nhận yêu cầu được hưởng trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của bà Võ Thị N1 là chưa đúng pháp luật. Bởi vì, căn cứ vào điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP quy định "*Thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nếu có tháng lẻ thì được tính như sau:... c) Từ trên 06 (sáu) tháng đến 12 (mười hai tháng) thì được tính bằng 01 (Một) năm công tác*". Như vậy, thời gian thực tế làm việc của bà N1 ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 9 năm, có tháng lẻ là 10 tháng thì được tính tròn 1 năm, nên đủ 10 năm để được hưởng trợ cấp một lần. Quyết định số 5887/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh N không chấp nhận đề nghị về việc cho hưởng trợ cấp một lần theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính Phủ vì cho rằng bà Võ Thị N1 chưa đủ điều kiện hưởng chế độ trợ cấp một lần khi về hưu theo quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà N1 đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của bà N1.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án hành chính sơ thẩm, hủy Quyết định số 5887/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Võ Thị N1; hủy Văn bản số 1295a/UBND-NV ngày 30/7/2020 của UBND huyện T về việc trả lời kiến nghị công dân đối với bà Võ Thị N1 và buộc UBND huyện T, tỉnh N trả trợ cấp 01 lần cho bà Võ Thị N1 theo đúng quy định tại khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm: Căn cứ tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và qua tranh tụng xác định Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N1 về việc yêu cầu hủy Quyết định số 5887/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện T về việc

giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Võ Thị N1; hủy Văn bản số 1295a/UBND-NV ngày 30/7/2020 của UBND huyện T và buộc UBND huyện T, tỉnh N trả trợ cấp 01 cần cho bà N1 theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 8, điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP của Chính Phủ là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị N1, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Bà Võ Thị N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 5887/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Võ Thị N1; hủy Văn bản số 1295a/UBND-NV, ngày 30/7/2020 của UBND huyện T về việc trả lời kiến nghị công dân đối với bà Võ Thị N1 và buộc UBND huyện T, tỉnh N trả trợ cấp 01 lần cho bà Võ Thị N1 nên Tòa án nhân dân tỉnh N thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện Võ Thị N1 kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, về thời hiệu khởi kiện, về tư cách đương sự đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tố tụng hành chính.

[3] Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Bà Võ Thị N1 là giáo viên tiểu học từ tháng 9 năm 1987. Từ ngày 01/09/2009, bà Võ Thị N1 được điều chuyển từ Trường Tiểu học Kỳ Nam (xã Kỳ Sơn, huyện T) đến Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở T3 (xã T3, huyện T) tỉnh N. Từ ngày 01/7/2019 bà N1 nghỉ hưu theo Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND huyện T, tỉnh N. Như vậy, thời gian bà N1 làm việc tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 9 năm 10 tháng.

[4] Như vậy, thời điểm bà Võ Thị N1 nghỉ hưu (ngày 01/7/2019), Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vẫn đang có hiệu lực.

Tại Điều 8 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định:

*"Điều 8. **Trợ cấp một lần** khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu.*

*1. Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này đang công tác và có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 10 năm trở lên, khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn **hoặc nghỉ hưu thì được hưởng trợ cấp một lần đối với thời***

gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Mức trợ cấp một lần được quy định như sau: Mỗi năm công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được trợ cấp bằng 1/2 (một phần hai) tiền lương tháng hiện hưởng, bao gồm: Mức lương chức vụ, ngạch, bậc hoặc cấp hàm và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, nếu có tại thời điểm chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu.

*3. **Thời gian thực tế làm việc** ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, **nếu có tháng lẻ thì được tính** như sau:*

a) Dưới 03 (ba) tháng thì không tính;

b) Từ đủ 03 (ba) tháng đến đủ 06 (sáu) tháng thì được tính bằng 1/2 (một phần hai) năm công tác;

*c) **Từ trên 06 (sáu) tháng đến 12 (mười hai) tháng thì được tính bằng 01 (một) năm công tác**".*

Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ ghi rõ "**Thời gian thực tế làm việc** ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nếu có tháng lẻ thì được tính như sau: …. **Từ trên 06 (Sáu) tháng đến 12 (Mười hai) tháng thì được tính bằng 01 (Một) năm công tác**" như trên là quy định thời gian tính hưởng cho những đối tượng có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nếu có tháng lẻ.

Thời gian bà N1 làm việc tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 9 năm có số tháng lẻ là 10 tháng. Như vậy, tháng lẻ của bà N1 thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 (*từ trên 06 tháng*) thì được tính tròn 1 năm nên thời gian thực tế làm việc của bà N1 được tính đủ 10 năm để được hưởng **trợ cấp một lần** khi bà N1 nghỉ hưu quy định tại Điều luật.

[5] Sau khi nghỉ hưu theo Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND huyện T, tỉnh N, bà Võ Thị N1 đã làm hồ sơ xin **hưởng trợ cấp một lần theo quy định tại** Điều 8 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ. Công văn số 1295a/UBND-NV ngày 30/7/2020 của UBND huyện T, tỉnh N "V/v trả lời kiến nghị của công dân" giải thích "*Còn quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 là quy định để tính kinh phí cho những đối tượng đủ điều kiện (10 năm trở lên) hưởng chế độ chuyển vùng chứ không phải cách để quy định thời gian tính hưởng cho những đối tượng (chưa đủ 10 năm để làm tròn) là không đúng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP bởi vì điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 116 không quy định là quy định này dùng để tính kinh phí cho những đối tượng đủ điều kiện (10 năm trở lên)"* là không đúng tinh thần điều luật, không đảm bảo tính thống nhất trong áp dụng pháp luật.

[6] Điều 5 Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của

Nghị định số 116/2010/NĐ-CP hướng dẫn về đối tượng và **mức trợ cấp lần đầu**, **trợ cấp chuyển vùng** theo quy định tại **Điều 6 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP** chứ không phải hướng dẫn thực hiện **trợ cấp một lần** theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 116/2010/NĐ-CP nên việc Công văn số 1295a/UBND-NV viện dẫn trong trường hợp này là không chính xác

[6] Quyết định số 5887/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh N không chấp nhận đề nghị về việc cho hưởng trợ cấp một lần theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính Phủ vì cho rằng bà Võ Thị N1 chưa đủ điều kiện hưởng chế độ trợ cấp một lần khi về hưu theo quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP (như giải thích tại Công văn số 1295a/UBND-NV ngày 30/7/2020 của UBND huyện T, tỉnh N) là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của bà N1. Kháng cáo của bà N1 là có cơ sở nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2021/HC-ST ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh N; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N1: Hủy Quyết định số 5887/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Võ Thị N1; Hủy Văn bản số 1295a/UBND-NV, ngày 30/7/2020 của UBND huyện T về việc trả lời kiến nghị công dân đối với bà Võ Thị N1; Buộc UBND huyện T, tỉnh N trả trợ cấp 01 lần cho bà Võ Thị N1 đúng quy định tại khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ.

[7] Án phí hành chính sơ thẩm: Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện nên người bị kiện là UBND huyện T, tỉnh N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho bà Võ Thị N1 toàn bộ số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm mà bà đã nộp.

[8] Án phí hành chính phúc thẩm: Kháng cáo của bà Võ Thị N1 được chấp nhận nên bà N1 không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Võ Thị N1 toàn bộ số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà bà đã nộp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện là bà Võ Thị N1; sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2021/HC-ST ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh N như sau:

Căn cứ các Điều 19, 20, 27, 28, 29, 30, 31 Luật Khiếu nại; Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày

24/12/2010 của Chính phủ quy định về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N1.

- Hủy Quyết định số 5887/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Võ Thị N1.

- Hủy Văn bản số 1295a/UBND-NV ngày 30/7/2020 của UBND huyện T về việc trả lời kiến nghị công dân đối với bà Võ Thị N1.

- Buộc UBND huyện T, tỉnh N trả trợ cấp 01 lần cho bà Võ Thị N1 đúng quy định tại khoản 1, điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Về án phí:

2.1. Án phí hành chính sơ thẩm: UBND huyện T, tỉnh N phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Võ Thị N1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm mà bà đã nộp tại Biên lai thu số 0000250 ngày 31/12/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh N.

2.2. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Võ Thị N1 không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Võ Thị N1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà bà đã nộp tại Biên lai thu số 0004892 ngày 16/8/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh N.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Mai